TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 136/2023/DSST
Ngày: 24/10/2023
V/v tranh chấp: "Chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Nhi
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Thạch Tân Dân
2. Ông Nguyễn Văn Hoa

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phùng Anh Thy - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 126/2022/TLST-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2022, về việc tranh chấp: "*Chia di sản thừa kế"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2023/QĐXXST- DS, ngày 14 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2023/QĐST-DS, ngày 29 tháng 9 năm 2023; Thông báo thời gian mở phiên tòa số 05/2023/TB-MPT, ngày 10/10/2023; giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1966.
Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
- *Các bị đơn:*
1) Ông Trần Văn Q, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
2) Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1968.
Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
3) Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1971.
4) Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975.
5) Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977.
Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
6) Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang.
(Bà R, bà R, bà C có mặt; ông K, bà S, ông P và ông Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:*

Mẹ tôi là cụ Nguyễn Thị T, sinh năm 1943, chết ngày 27/5/2020, cụ T có chồng là ông Nguyễn Văn X đã chết. Cụ T và cụ X có 06 người con chung gồm có tôi, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị S và cụ T còn có 01 người con riêng là ông Trần Văn Q. Sau khi chết, cụ T có để lại di sản là quyền sử dụng thửa đất 655, diện tích 1.309,2m^2 (gồm có 300m^2 đất ở và 1.009,2m^2 đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ số PTC5. Thửa đất 655 đổi tên số thửa mới là 1439, diện tích theo đo đạc thực tế 1.328,7m^2; đất tại ấp C, xã P, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang. Trên đất còn có 01 căn nhà cấp 4 (mái tole, nền đất + tráng xi măng, vách tường xây gạch), theo Bản án số 75/2021/DS-ST ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông. Theo biên bản định giá ngày 17/5/2023, căn nhà trị giá 143.693.088 đồng, nhà vệ sinh trị giá 9.796.000 đồng; hiện do ông K đang quản lý sử dụng.

Trước khi chết, cụ T bị bệnh té gãy chân. Tôi đã bỏ ra chi phí, công sức nuôi bệnh cụ T đến khi cụ T chết, cụ thể như sau: Tiền mua sữa là 33.390.000 đồng (mỗi ngày 03 hộp, giá 35.000 đồng/hộp, thời gian 10 tháng 18 ngày); giấy lót vệ sinh là 101.760.000 đồng (mỗi ngày 04 bịch, giá 80.000 đồng/bịch, thời gian 10 tháng 18 ngày); khăn lạnh là 63.600.000 đồng (mỗi ngày 08 bịch: đơn giá 25.000 đồng/bịch, thời gian 10 tháng 18 ngày); tiền thuốc là 15.330.000 đồng (thuốc chích, uống, nước biển trong 15 ngày); tiền thuốc mua thêm tại nhà thuốc K là 10.000.000 đồng; tiền châm cứu tại nhà là 2.700.000 đồng. Vào năm 2019, cụ T có cho bà Huỳnh Thị L thuê đất giá 10.000.000 đồng. Cụ T đã nhận số tiền cho thuê đất và đã sử dụng hết. Sau đó, các con cụ T không cho thuê nữa nên tôi cho cụ T mượn 10.000.000 đồng để trả lại cho bà L. Khi cụ T chết, tôi lo toàn bộ chi phí như sau: Chi phí mai táng (mua áo quan, các vật dụng mai táng) là 28.095.000 đồng. Mua vật liệu xây dựng để xây cất mồ mả là 16.039.000 đồng. Trả tiền công thợ xây mồ mả là 14.820.000 đồng. Chi phí cúng tuần tửu và cúng 200 ngày, 300 ngày là 16.000.000 đồng. Tiền mua thức ăn, tiền thuê rạp, thuê nhạc làm đáng tang là 37.000.000 đồng. Ngoài ra, ngày 03/12/2021 tôi đã nộp thay cụ T, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông 7.040.000 đồng, là phí thi hành án giao phần đất thửa 655 chia cho cụ T theo Bản án số 75/2021/DS-ST, ngày 15/6/2021 là số tiền. Tổng cộng các khoản chi phí nêu trên là 355.774.000 đồng.

Cụ T chết không để lại di chúc. Nay tôi yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 1439 theo diện tích thực tế là 1.328,7m^2. Tôi xin nhận 01 suất thừa kế là 1/7 diện tích thửa 1439 và xin nhận đất tại vị trí có xây mộ và đường đi từ mộ ra đường C và yêu cầu chia thừa kế căn nhà. Tôi xin một suất thừa kế là 1/7 giá trị căn nhà. Nhà hiện nay do ông K quản lý, sử dụng nên giao nhà cho ông K tiếp tục sử dụng. Yêu cầu ông K trả lại tôi 01 suất thừa kế tài sản trên đất là 1/7 giá trị nhà ở, nhà vệ sinh là 21.927.012 đồng (153.489.088đ : 7). Theo đơn khởi kiện,

tôi yêu cầu hàng thừa kế của cụ T trả cho tôi các khoản chi phí tôi đã bỏ ra chăm sóc, làm đám tang, mai táng cụ T; phí thi hành án; tiền trả cho bà L tổng cộng là 355.774.000đ; yêu cầu mỗi người trả cho tôi 1/7 chi phí là 50.824.857 đồng. Nay tôi xin rút lại yêu cầu trả các chi phí chăm sóc cụ T khi còn sống như: Mua sữa, tả, khăn, thuốc, châm cứu,… tổng số tiền là 204.179.000 đồng, không yêu cầu trả chi phí tố tụng. Tôi yêu cầu trả các khoảng chi phí như sau: Chi phí mai táng, chi phí xây mồ mả và phí nộp thi hành bản án tổng cộng là 78.595.000 đồng. Các chi phí thuê rạp, nhạc, mua thức ăn làm đám ma, chi phí cúng tuần cửu và tiền trả cho bà L tổng cộng là 73.000.000 đồng.

***** *Các bị đơn bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Kh, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S trình bày cùng nội dung:*

Thống nhất di sản thừa kế của cụ T là thửa đất 1439 có diện tích thực tế là 1.328,7m^2 và căn nhà với nhà vệ sinh trên thửa đất 1439 có giá trị theo biên bản định ngày 17/5/2023. Thống nhất hàng thừa kế của cụ T có 07 người như bà R trình bày. Sau khi chết, cụ T không để lại di chúc. Đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T theo pháp luật. Đồng ý chia cho bà R 01 suất thừa kế là 1/7 diện tích theo thực tế. Không đồng ý trả cho bà R số tiền 355.774.000 đồng vì khi cụ T chết, bà R có nhận tiền phúng điếu đám tang nên có tiền mai táng, làm đám tang, xây mồ mả cho cụ T. Ngoài ra, bà R không có chứng cứ chứng minh có bỏ ra số tiền 355.774.000 đồng để chăm sóc, nuôi bệnh cụ T. Không đồng ý chia căn nhà, nhà vệ sinh trên thửa 1439 vì hiện nay nhà ông K đang ở và để nhà làm nơi thờ cúng cụ T.

***** *Bị đơn ông Trần Văn Q, không có ý kiến trình bày:*

***** *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo các văn bản tố tụng, cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị R yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T là thửa đất số 655 (nay là thửa 1439), tờ bản đồ PTC5, đất tại ấp C, xã T, huyện Đ và căn nhà của cụ T trên thửa đất 655; chia thừa kế di sản thành 7 kỷ phần, bà R nhận 01 kỷ phần. Chấp nhận yêu cầu của bà R đối với các chi phí mai táng (mua áo quan, vật dụng mai táng, chi phí mua vật liệu xây dựng, công thợ xây mồ mả và tiền nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông vào ngày 03/12/2021. Không chấp nhận yêu cầu của bà R đối với các khoản chi phí như: Chi phí cúng tuần cửu là 16.000.000 đồng, tiền mua thức ăn, tiền thuê rạp, thuê nhạc làm đám tang là 37.000.000 đồng và tiền trả cho bà L 10.000.000 đồng. Đình chỉ giải quyết đối với các khoản chi phí như mua sữa uống, giấy lót vệ sinh, khăn lạnh, thuốc chích và nước biển, thuốc uống tại nhà

thuốc K, tiền châm cứu tổng số tiền là 204.179.000 đồng do bà R rút lại yêu cầu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, phạm vi khởi kiện

Bà Nguyễn Thị R khởi kiện, yêu cầu trả lại tài sản và chia thừa kế quyền sử dụng đất nên đây là tranh chấp về các quyền khác đối với tài sản và tranh chấp thừa kế tài sản, theo qui định tại khoản 2 và 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân phú Đông theo khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập.

[2] Về nội dung khởi kiện

[2.1] Theo bản án số 75/2021/DS-ST, ngày 15/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, bà R có quyền sử dụng 1.309,2m^2 đất thuộc thửa số 655, nay là thửa 1439. Diện tích qua đo đạc thực tế 1.328,7m^2. Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất lấy diện tích thực tế là 1.328,7m^2 để phân chia. Ngày 27/5/2020, cụ T chết, không để lại di chúc, di sản chưa được phân chia. Bà R yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu những người trong hàng thừa kế trả lại chi phí nuôi bệnh, làm đám tang,… Yêu cầu của bà R phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[2.2] Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất di sản của cụ R là quyền sử dụng thửa đất 1439, diện tích thực tế 1.328,7m^2, căn nhà và nhà vệ sinh trên thửa đất 1439. Hàng thừa kế của cụ T có 07 người con củ cụ T gồm: Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị S, Trần Văn Q. Các đương sự thống nhất chia thừa kế theo pháp luật cho 07 người con của cụ T nên ghi nhận.

[2.3] Thửa đất 1439 có diện tích thực tế là 1.328,7 m^2. Một suất thừa kế là 189,81 m^2 (1.328,7m^2 : 7). Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà R, chia cho bà R 189,81 m^2 tại vị trí dọc theo chiều dài đất tại cạnh hướng Nam thửa 1439 (giáp thửa 652, 1321, 658) đến phần đất có khu mộ.

[2.4] Tại biên bản định giá ngày 17/5/2023, căn nhà trên thửa 1439 trị giá 143.693.088 đồng, nhà vệ sinh trị giá 9.796.000 đồng, tổng cộng là 153.589.088 đồng. Nhà hiện nay do ông K quản lý, sử dụng nên tiếp tục giao nhà cho ông K sử dụng. Ông K có nghĩa vụ trả cho bà R 01 suất thừa kế tài sản trên đất là 21.927.012 đồng (153.489.088đ : 7).

[2.5] Bà R yêu cầu hàng thừa kế của cụ T có nghĩa vụ trả lại các khoảng chi phí bà R đã bỏ ra. Cụ thể như sau:

Chi phí mai táng, tiền xây mồ là 56.735.000 đồng; chi phí thi hành Bản án số 75/2021/DSST, ngày 15/6/2021, số tiền 7.040.000 đồng. Tổng các chi phí này là 63.775.000 đồng. Đây là các chi phí hợp lý, có chứng từ hợp lệ (bl: 97, 98, 101, 102 và 103) và phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Buộc ông Q, bà R, bà C, ông K, ông P, bà S, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà R 1/7 số tiền này là 9.110.714 đồng (63.775.000đ : 7).

Theo lời trình bày của bà L thì bà R có trả cho bà Lòng 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà R không có *biên nhận tiền* tại thời điểm trả tiền để chứng minh có trả tiền cho bà L và tiền trả cho bà L là tiền cụ T mượn của bà R. Các khoảng chi phí thuê rạp, thuê nhạc và tiền đi chợ làm đám tang; cúng tuần cửu,… tổng cộng là 63.000.000 đồng. Bà R không có chứng cứ chứng minh các khoản chi phí trên. Mặt khác, tại phiên tòa bà R, bà R xác định đám tang có nhận tiền cúng viếng khoảng 30.000.000 đồng. Bà R là người quản lý số tiền này. Các chi phí nêu trên là ý chí chủ quan của bà R, không có quy định bắt buộc phải thực hiện đầy đủ trong đám tang. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà R đối với các khoản tiền này.

Đối với các khoảng chi phí chăm sóc cụ T khi còn sống như: Mua sữa, tả, khăn, thuốc, châm cứu,… tổng số tiền là 204.179.000 đồng. Tại phiên tòa, bà R xin rút lại yêu cầu trả các chi phí này nên đình chỉ xét xử**.**

[2.6] Những người còn lại trong hàng thừa kế của cụ T gồm: Trần Văn Q, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị S, không có yêu cầu nhận di sản của cụ T nên không xem xét.

[2.7] Tại phiên tòa, bà R không yêu cầu trả chi phí tố tụng nên không xem xét.

[3] Về đề nghị của Kiểm sát viên

Ý kiến phân tích và đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên.

[4] Về án phí

Bà Nguyễn Thị R nộp án phí trên giá trị di sản được chia và phải nộp án phí trên số tiền yêu cầu trả lại không được chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn K, Trần Văn Q, Nguyễn Thị R, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị S phải nộp án phí trên số tiền trả lại cho bà Nguyễn Thị R theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều luật áp dụng:

- Điều 614, 615, 649, 651 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 5, khoản 2 và 5 Điều 26, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị R.

- Chia cho bà Nguyễn Thị R 189,81m^2 đất thuộc thửa 1439, loại đất trồng cây lâu năm (trong đó 11,7m^2 đất có xây mộ), tờ bản đồ số PTC5, tại ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh Tiền Giang; có vị trí các cạnh như sau: Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 1439, hướng Tây giáp đường C; hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 1439; hướng Nam giáp các thửa 652, 1321 và 658. (*Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo)*.

- Buộc bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn Q; mỗi người trả cho bà Nguyễn Thị R số tiền 11.229.857 (*mười một triệu hai trăm hai mươi chín nghìn tám trăm năm mười bảy*) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị R giá trị 01 suất thừa kế căn nhà là 21.927.012 (*hai mươi mốt triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn không trăm mười hai)* đồng.

- Bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp quyền sử dụng phần đất được chia theo quy định pháp luật.

Tất cả thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí:

+ Bà Nguyễn Thị R nộp 5.790.305 *(năm triệu bảy trăm chín mươi nghìn ba trăm lẽ năm*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.998.500 *(mười triệu chín trăm chín mươi tám nghìn năm trăm*) đồng, theo biên lai thu số 0008372, ngày 28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Trả lại bà R số tiền chênh lệch là 5.208.195 *(năm triệu hai trăm lẽ tám nghìn một trăm chín mươi lăm)* đồng.

+ Các ông bà Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn Q mỗi người nộp 561.392 (*năm trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm chín mươi hai)* đồng, án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để yêu cầu xét xử

phúc thẩm. Riêng các đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án do Tòa án tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND H. Tân Phú Đông;
- THA DS H. Tân Phú Đông;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

NGUYỄN THỊ HOÀNG NHI